

Số: **582** /CNBT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Về việc công bố Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016 (đã kiểm toán)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
(Mã chứng khoán: BTW)**

2. Trụ sở chính : 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

3. Điện thoại : (08) 38 297 147 – 38 272 990

4. Fax : (08) 38 229 778

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên : NGUYỄN THÀNH PHÚC – Giám đốc Công ty
- Địa chỉ : 611/57E Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại :
 - + Di động : 0913 926 614
 - + Cơ quan : (08) 38 234 723
- Fax : (08) 38 229 778

6. Loại thông tin công bố:

- 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành công bố thông tin Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 (Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán).

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào ngày 27/3/2017 tại đường dẫn: www.capnuocbenthanh.com (vào Mục “Công bố thông tin” chọn “Báo cáo tài chính”).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* **Đính kèm:** Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 (đã kiểm toán).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.



**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thành Phúc

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6642/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi và lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Trần Công Thanh	Chủ tịch	
Ông Bạch Vũ Hải	Thành viên	
Ông Bùi Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/01/2016
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/01/2016
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Hương Lan	Trưởng ban	
Ông Trần Quang Nghĩa	Thành viên	
Bà Võ Thị Minh Ngân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/07/2016
Bà Vũ Thanh Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Trình	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Số.: 757/2017/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành, được lập ngày 21/03/2017 và trình bày từ trang 06 đến 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 7i trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả Công ty trích lập dự phòng công nợ truy thu tiền nước (theo kết luận của Thanh tra Bộ tài chính và Kiểm toán nhà nước) và công nợ tiền nước bị biến thủ của ông Lê Trung Huy dựa trên tuổi nợ của khoản công nợ theo quy định tại Thông tư 228/2009 ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng. Tuy nhiên, giá trị dự phòng đã trích lập có thể có sự khác biệt với giá trị không thể thu hồi thực tế.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Nguyễn Thành Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		90.508.591.542	80.256.204.083
110	I. Tiền và và tương đương tiền	3	61.739.239.512	46.216.775.073
111	1. Tiền		41.739.239.512	16.216.775.073
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	6.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	-	6.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.192.137.854	10.337.377.478
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.446.141.781	6.681.129.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.434.769.824	3.062.574.668
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	567.682.295	804.104.885
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(1.256.456.046)	(210.431.953)
140	IV. Hàng tồn kho		10.858.745.261	9.098.776.528
141	1. Hàng tồn kho	9	10.858.745.261	9.098.776.528
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.718.468.915	8.403.275.004
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.274.100.000	1.319.400.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.444.368.915	6.315.918.779
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	-	767.956.225
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.199.652.943	117.427.883.203
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		865.578.359	1.212.969.085
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.212.969.085	1.212.969.085
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(347.390.726)	-
220	II. Tài sản cố định		87.024.909.853	85.695.564.849
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	85.586.605.145	85.055.140.209
222	- Nguyên giá		174.029.303.803	160.678.359.256
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.442.698.658)	(75.623.219.047)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.438.304.708	640.424.640
228	- Nguyên giá		2.510.423.520	1.069.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.072.118.812)	(428.975.360)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		18.542.725.595	14.286.814.285
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	18.542.725.595	14.286.814.285
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.766.439.136	16.232.534.984
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.070.130.015	15.388.331.696
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.163.166	4.163.166
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	1.692.145.955	840.040.122
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		199.708.244.485	197.684.087.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		57.350.265.458	58.469.424.541
310	I. Nợ ngắn hạn		57.350.265.458	58.469.424.541
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	35.013.646.272	39.087.379.968
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.924.035.802	1.323.262.830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.322.367.020	4.204.699.354
314	4. Phải trả người lao động		9.077.473.508	7.794.128.269
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.338.999.049	2.196.127.051
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	621.995.318	657.633.908
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.051.748.489	3.206.193.161
400	B. NGUỒN VỐN		142.357.979.027	139.214.662.745
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	142.357.979.027	139.214.662.745
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		93.600.000.000	93.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		38.175.128.352	37.819.492.618
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.582.850.675	7.795.170.127
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		10.582.850.675	7.795.170.127
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		199.708.244.485	197.684.087.286

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	434.753.747.926	401.342.328.316
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		434.753.747.926	401.342.328.316
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	319.253.905.550	317.503.370.963
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.499.842.376	83.838.957.353
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.023.193.672	2.910.758.453
22	7. Chi phí tài chính		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	71.178.259.205	49.226.883.547
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.042.384.630	28.267.500.576
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.302.392.213	9.255.331.683
31	11. Thu nhập khác		354.250.388	359.960.025
32	12. Chi phí khác		2.763.311	6.600.000
40	13. Lợi nhuận khác		351.487.077	353.360.025
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.653.879.290	9.608.691.708
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	2.071.028.615	1.813.521.581
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.582.850.675	7.795.170.127
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	914	707



Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.653.879.290	9.608.691.708
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		13.462.623.063	10.106.813.195
03	Các khoản dự phòng		1.393.414.819	146.954.672
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.023.193.672)	(2.910.758.453)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.486.723.500	16.951.701.122
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		2.068.879.302	(7.850.122.776)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(2.612.074.566)	1.185.611.358
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		1.428.628.162	9.494.039.025
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		14.363.501.681	(10.906.032.087)
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.781.871.544)	(4.445.729.819)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46.330.000	48.030.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.556.309.065)	(5.218.600.444)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.443.807.470	(741.103.621)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(23.072.242.927)	(36.743.738.069)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.200.000.000	33.800.000.000
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi		1.048.305.346	3.660.199.861
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.823.937.581)	716.461.792
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.097.405.450)	(10.748.798.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.097.405.450)	(10.748.798.950)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.522.464.439	(10.773.440.779)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.216.775.073	56.990.215.852
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		61.739.239.512	46.216.775.073

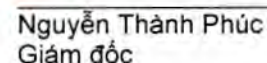


Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 06 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm máy tính	05 năm

Ngoài ra, Công ty đang sử dụng một số tài sản là các District Metered Area (DMA) giảm thất thoát nước - là tài sản của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, tuy nhiên hiện nay Công ty và Tổng Công ty chưa thống nhất phương án bán hay cho thuê các tài sản này.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

105
CÔNG TY
CẤP NƯỚC
BẾN THÀNH
KIỂM TRA
ASC
12-12-16

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Thuế thu nhập

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3:

- ▶ Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011);
- ▶ Theo thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017).

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: Áp dụng mức thuế suất thông thường.

2.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	96.639.779	218.212.754
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.642.599.733	15.998.562.319
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	30.000.000.000
	61.739.239.512	46.216.775.073

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, có lãi suất từ 4 – 4,5%/năm tại các ngân hàng.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	-	6.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	5.000.000.000
Trái phiếu	-	1.200.000.000
	-	6.200.000.000

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên thứ ba	6.233.233.508	(1.256.456.046)	6.382.620.745	(210.431.953)
Phải thu khách hàng sử dụng nước. Trong đó:	6.205.901.696	(1.256.456.046)	6.261.854.879	(210.431.953)
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ tài chính năm 2015 (i)	1.049.423.760	(524.711.880)	3.149.576.760	-
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán nhà nước năm 2016 (ii)	730.491.960	-	-	-
Khác	27.331.812	-	120.765.866	-
b) Bên liên quan	212.908.273	-	298.509.133	-
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 32)	212.908.273	-	298.509.133	-
	6.446.141.781	(1.256.456.046)	6.681.129.878	(210.431.953)

(i) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tại 31/12/2016, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

(ii) Trong năm 2016, Kiểm toán Nhà nước kiểm tra tại Công ty và yêu cầu truy thu bổ sung các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn tại 31/12/2016.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước nhà thầu xây lắp	5.287.535.225	2.932.265.869
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú	401.751.400	1.081.383.300
Công ty CP Xây dựng Minh Trang	1.675.707.744	716.363.225
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tấn Trường	80.000.000	246.830.599
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	762.565.132	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Gia Phát	526.497.679	-
Công ty CP Kỹ thuật xây dựng Phương Nguyễn	492.250.500	-
Khác	1.348.762.770	887.688.745
Trả trước nhà thầu vật tư khác	147.234.599	130.308.799
	5.434.769.824	3.062.574.668

7. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	30.000.000	-	349.790.000	-
Ký cược, ký quỹ	431.374.633	-	281.424.194	-
Lãi dự thu	102.527.778	-	127.639.452	-
Phải thu khác	3.779.884	-	45.251.239	-
	567.682.295	-	804.104.885	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	55.000.000	-
Phải thu biển thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(347.390.726)	1.157.969.085	-
	1.212.969.085	(347.390.726)	1.212.969.085	-

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự. Cục thi hành án dân sự sau đó đã gửi hồ sơ vụ án về cho Chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để đơn vị này tiếp tục xử lý, tuy nhiên tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ dự phòng 30% (quá hạn nợ từ 6 tháng tới dưới 1 năm tính từ ngày 21/4/2016) đối với khoản phải thu này.

8. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biến thủ (i)	1.157.969.085	810.578.359	1.157.969.085	1.157.969.085
+ Phải thu tiền nước khó đòi (ii)	1.803.109.480	1.071.365.314	554.823.411	344.391.458
+ Phải thu tiền nước truy thu khó đòi (iii)	1.779.915.720	1.255.203.840	-	-
	4.740.994.285	3.137.147.513	1.712.792.496	1.502.360.543

(i) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.

(ii) Công nợ tồn đọng tại 31/12/2016 được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 228/2009.

(iii) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng tồn kho	10.858.745.261	-	9.098.776.528	-
Nguyên liệu vật liệu	10.803.416.663	-	8.911.424.528	-
Công cụ, dụng cụ	55.328.598	-	187.352.000	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.692.145.955	-	840.040.122	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	3.842.656.054	6.614.243.109	145.051.407.749	5.170.052.344	160.678.359.256
Mua trong năm	-	846.700.000	-	94.064.546	940.764.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	11.183.390.001	-	11.183.390.001
Tặng do gắn đồng hồ nước cỡ lớn	-	-	-	1.226.790.000	1.226.790.000
Tại ngày 31/12/2016	<u>3.842.656.054</u>	<u>7.460.943.109</u>	<u>156.234.797.750</u>	<u>6.490.906.890</u>	<u>174.029.303.803</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	2.206.724.487	2.583.410.740	68.662.074.015	2.171.009.805	75.623.219.047
Khấu hao trong năm	267.538.920	1.310.805.279	10.092.174.655	1.148.960.757	12.819.479.611
Tại ngày 31/12/2016	<u>2.474.263.407</u>	<u>3.894.216.019</u>	<u>78.754.248.670</u>	<u>3.319.970.562</u>	<u>88.442.698.658</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	1.635.931.567	4.030.832.369	76.389.333.734	2.999.042.539	85.055.140.209
Tại ngày 31/12/2016	<u>1.368.392.647</u>	<u>3.566.727.090</u>	<u>77.480.549.080</u>	<u>3.170.936.328</u>	<u>85.586.605.145</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.643.777.438 VND

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	1.069.400.000	1.069.400.000
Mua trong năm	1.441.023.520	1.441.023.520
Tại ngày 31/12/2016	2.510.423.520	2.510.423.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	428.975.360	428.975.360
Khấu hao trong năm	643.143.452	643.143.452
Tại ngày 31/12/2016	1.072.118.812	1.072.118.812
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	640.424.640	640.424.640
Tại ngày 31/12/2016	1.438.304.708	1.438.304.708

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Mua sắm tài sản	448.910.000	197.700.000
Xây dựng cơ bản dở dang	8.951.886.618	10.000.067.744
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	3.033.760.084	4.514.037.966
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	2.923.587.724	2.874.255.262
Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước	2.994.538.810	2.611.774.516
Sửa chữa lớn TSCĐ	9.141.928.977	4.089.046.541
	18.542.725.595	14.286.814.285

13. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	1.274.100.000	1.319.400.000
	1.274.100.000	1.319.400.000
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa ống mục	1.070.130.015	15.388.331.696
	1.070.130.015	15.388.331.696

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	11.559.904.462	11.559.904.462	11.784.818.401	11.784.818.401
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	2.595.445.795	2.595.445.795	4.264.539.989	4.264.539.989
+ Công ty CP Xây dựng Minh Trang	1.484.653.737	1.484.653.737	1.023.877.249	1.023.877.249
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	120.759.681	120.759.681	941.740.204	941.740.204
+ Công ty TNHH SX TM Tấn Trường	365.111.479	365.111.479	731.121.059	731.121.059
+ Nhà thầu xây dựng khác	624.920.898	624.920.898	1.567.801.477	1.567.801.477
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	8.534.659.889	8.534.659.889	7.496.143.853	7.496.143.853
+ Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ	1.145.910.656	1.145.910.656	4.639.052.440	4.639.052.440
+ Công ty TNHH Phạm Lâm	3.666.593.420	3.666.593.420	-	-
+ Nhà thầu cung cấp vật tư khác	3.722.155.813	3.722.155.813	2.857.091.413	2.857.091.413
Phải trả nhà thầu khác	429.798.778	429.798.778	24.134.559	24.134.559
Bên liên quan	23.453.741.810	23.453.741.810	27.302.561.567	27.302.561.567
Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch				
+ Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	23.453.741.810	23.453.741.810	27.302.561.567	27.302.561.567
	35.013.646.272	35.013.646.272	39.087.379.968	39.087.379.968

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Năm 2016		31/12/2016	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Phí bảo vệ môi trường	-	3.641.421.004	42.458.391.166	42.212.625.372	-	3.395.655.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	563.278.350	1.781.871.544	2.071.028.615	-	852.435.421
Thuế thu nhập cá nhân	767.956.225	-	40.267.948	882.500.562	-	74.276.389
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.985.457.690	1.985.457.690	-	-
	767.956.225	4.204.699.354	46.268.988.348	47.154.612.239	-	4.322.367.020

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bên thứ ba		
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	999.289.577	895.674.777
Khách hàng sử dụng nước	727.246.971	364.581.229
Kiểm định đồng hồ nước	32.860.000	24.680.000
Khác	164.639.254	38.326.824
	1.924.035.802	1.323.262.830

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	915.021.592	1.940.267.806
Phí bảo vệ môi trường	220.303.877	184.443.018
Chi phí sửa chữa đường ống cấp nước	3.136.991.080	-
Chi phí khác	66.682.500	71.416.227
	4.338.999.049	2.196.127.051

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí hoạt động Đảng	16.226.586	26.539.710
Tiền lãi phải trả cổ đông	63.504.296	63.504.296
Cổ tức phải trả cổ đông	363.012.860	376.418.310
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	79.251.576	91.171.592
	621.995.318	657.633.908

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.464.009.911	-	3.464.009.911
Trích lập quỹ năm trước	4.417.408.694	495.000.000	4.912.408.694
Tăng quỹ từ nguồn khác	48.375.000	-	48.375.000
Sử dụng quỹ năm trước	(4.723.600.444)	(495.000.000)	(5.218.600.444)
Số dư cuối năm trước	3.206.193.161	-	3.206.193.161
Trích lập quỹ năm nay	1.180.922.582	174.611.811	1.355.534.393
Tăng quỹ từ nguồn khác	46.330.000	-	46.330.000
Sử dụng quỹ năm nay	(2.381.697.254)	(174.611.811)	(2.556.309.065)
Số dư cuối năm nay	2.051.748.489	-	2.051.748.489

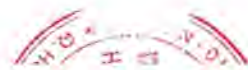
20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	93.600.000.000	34.735.927.250	18.759.974.062	147.095.901.312
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.795.170.127	7.795.170.127
Phân phối quỹ từ lợi nhuận 2014	-	6.410.634.775	(11.323.043.469)	(4.912.408.694)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2014	-	-	(10.764.000.000)	(10.764.000.000)
Điều chỉnh lợi nhuận 2013	-	(3.327.069.407)	3.327.069.407	-
Tại ngày 01/01/2016	93.600.000.000	37.819.492.618	7.795.170.127	139.214.662.745
Lợi nhuận năm nay	-	-	10.582.850.675	10.582.850.675
Phân phối lợi nhuận 2015 (*)	-	355.635.734	(1.711.170.127)	(1.355.534.393)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015 (*)	-	-	(6.084.000.000)	(6.084.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	93.600.000.000	38.175.128.352	10.582.850.675	142.357.979.027

(*)Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12/04/2016 Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2015	100,00	7.795.170.127
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4,56	355.635.734
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	15,15	1.180.922.582
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành	2,24	174.611.811
Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.150 VND)	78,05	6.084.000.000



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	49.747.000.000	53,15	49.747.000.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.853.000.000	46,85
	93.600.000.000	100	93.600.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Vốn góp cuối năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận năm trước	6.084.000.000	10.764.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	546.743.351	33.769.805
	546.743.351	33.769.805

22. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	430.685.776.944	396.424.544.238
Cung cấp dịch vụ khác	4.067.970.982	4.917.784.078
	434.753.747.926	401.342.328.316

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cung cấp nước sạch	317.675.805.377	314.895.644.705
Cung cấp dịch vụ khác	1.578.100.173	2.607.726.258
	319.253.905.550	317.503.370.963

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	20.414.168.823	18.084.973.849
Chi phí vật tư, nhiên liệu (*)	24.367.457.152	14.604.084.669
Khấu hao TSCĐ	12.159.776.827	9.144.164.439
Chi phí trích trước	522.854.325	207.356.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	13.714.002.078	7.142.713.634
Chi phí bằng tiền khác	-	43.590.000
	71.178.259.205	49.226.883.547

(*) Trong năm 2016, Công ty tiếp tục thực hiện hoạt động sửa chữa ống mục theo kế hoạch triển khai công tác sửa chữa các đoạn ống mục nghẹt năm 2015 nhằm giảm tỉ lệ thất thoát nước được thông qua tại Nghị quyết 007/NQ-CNBT-HĐQT ngày 05/02/2015 và 044/NQ-CNBT-HĐQT ngày 12/9/2016 của Hội đồng quản trị Công ty.

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.483.471.050	16.891.982.151
Chi phí đồ dùng văn phòng	909.529.540	2.762.050.959
Khấu hao TSCĐ	1.302.846.236	962.648.756
Thuế, phí và lệ phí	1.988.457.690	860.142.000
Chi phí xử lý nợ khó đòi	546.743.351	33.769.805
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.393.414.819	146.954.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.130.353.718	3.456.630.299
Chi phí bằng tiền khác	3.287.568.226	3.153.321.934
	33.042.384.630	28.267.500.576

26. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	12.653.879.290	9.608.691.708
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- <i>Thù lao Kiểm soát viên không tham gia trực tiếp điều hành</i>	226.000.000	243.000.000
- <i>Chi phí khác không phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	2.763.311	6.600.000
- <i>Chi phí vượt định mức</i>	-	1.514.273
Thu nhập chịu thuế	12.882.642.601	9.859.805.981
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập ưu đãi thuế suất</i>	3.369.999.367	2.091.974.909
<i>Thu nhập không ưu đãi thuế suất</i>	9.512.643.234	7.767.831.072
<i>Thuế suất ưu đãi</i>	5%	5%
<i>Thuế suất không ưu đãi</i>	20%	22%
Chi phí thuế TNDN	2.071.028.615	1.813.521.581
Thuế TNDN đầu năm	563.278.350	3.195.486.588
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.781.871.544)	(4.445.729.819)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	852.435.421	563.278.350

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.582.850.675	7.795.170.127
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	2.028.000.000	1.180.922.582
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.554.850.675	6.614.247.545
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	914	707

(*) Quỹ khen thưởng năm 2016 tạm tính dựa trên phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết số 13/NQ-CNBT-HĐQT ngày 16/03/2017 của Hội đồng quản trị. Phương án này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nước đầu vào	287.083.098.517	292.321.286.292
Nguyên liệu, vật liệu	41.545.487.723	31.031.194.795
Nhân công	53.300.053.938	44.047.162.518
Công cụ dụng cụ	1.057.092.899	2.446.818.986
Khấu hao tài sản cố định	13.462.623.063	10.106.813.195
Dịch vụ mua ngoài	18.844.355.796	10.806.700.889
Khác bằng tiền	8.181.837.449	4.237.778.411
	423.474.549.385	394.997.755.086

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.739.239.512	-	46.216.775.073	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.226.793.161	(1.603.846.772)	8.698.203.848	(210.431.953)
Các khoản cho vay	-	-	6.200.000.000	-
	69.966.032.673	(1.603.846.772)	61.114.978.921	(210.431.953)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			35.635.641.590	39.745.013.876
Chi phí phải trả			4.338.999.049	2.196.127.051
			39.974.640.639	41.941.140.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban

Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.739.239.512	-	61.739.239.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.757.368.030	865.578.359	6.622.946.389
	67.496.607.542	865.578.359	68.362.185.901
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.216.775.073	-	46.216.775.073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.274.802.810	1.212.969.085	8.487.771.895
Các khoản cho vay	6.200.000.000	-	6.200.000.000
	59.691.577.883	1.212.969.085	60.904.546.968

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Phải trả người bán, phải trả khác	35.635.641.590	-	35.635.641.590
Chi phí phải trả	4.338.999.049	-	4.338.999.049
	39.974.640.639	-	39.974.640.639
01/01/2016			
Phải trả người bán, phải trả khác	39.745.013.876	-	39.745.013.876
Chi phí phải trả	2.196.127.051	-	2.196.127.051
	41.941.140.927	-	41.941.140.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Tổng công ty	Công ty mẹ	Mua nước sạch	287.083.098.517	292.321.286.292
Cấp nước		Mua vật tư	8.310.508.000	5.853.210.000
Sài Gòn		Mua tài sản cố định	1.346.023.520	-
TNHH MTV		Thuê tài sản hoạt động	1.086.024.209	979.843.838
		Lắp đặt trụ cứu hỏa	-	1.383.552.988
		Chia cổ tức	3.233.555.000	5.720.905.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tổng công ty	Công ty mẹ	Phải trả mua nước sạch	(23.453.741.810)	(27.302.561.567)
Cấp nước		Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa	212.908.273	298.509.133
Sài Gòn				
TNHH MTV				

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.680.560.901	1.419.600.001
	1.680.560.901	1.419.600.001

CÔNG TY
KIỂM TOÁN
ASC
TP. HCM

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 21 tháng 03 năm 2017.



Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

